

V/v: Giải trình Báo cáo tài chính Quý 01/2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài
2. Mã chứng khoán : LUT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.
4. Điện thoại : 028. 38421028 Fax: 028. 38421029
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Ngọc Linh – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Tóm tắt Quý 01/2020 của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài.
Bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (LNST Quý 01/2020):

Nội dung	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Chênh lệch	% tỷ lệ
1	2	3	4 = 2-3	5 = 2/3
Tổng doanh thu	28,608,653,680	69,217,023,082	(40,608,369,402)	41.33%
Lợi nhuận sau thuế	8,345,811	562,139,767	(553,793,956)	1.48%

- Nguyên nhân giảm doanh thu: Doanh thu quý 01/2020 so với quý 01/2019 giảm 41.33%, tương đương giá trị là 40,608,369,402 đồng. Nguyên nhân: do trong Quý 01/2019, Ảnh hưởng dịch Covid 19 gây suy thoái kinh tế toàn cầu, doanh nghiệp hoạt động gián đoạn.
- Lợi nhuận Quý 01/2019 chỉ đạt 1.48% so với Quý 01/2018, tương đương giá trị là 8,345,811 đồng. Nguyên nhân: giảm doanh thu

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.luongtaigroup.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Mã số thuế: 0302879813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01/2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THÁNG 04 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		389,959,415,019	554,913,265,364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		389,940,793	5,320,732,375
1. Tiền	111		389,940,793	5,320,732,375
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,491,468,104	8,491,468,104
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,491,468,104	8,491,468,104
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,339,158,238	253,793,375,095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35,791,877,030	81,534,670,746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41,755,512,687	165,321,646,146
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,000,000,000	6,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,934,093,034	5,079,382,716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		(4,142,324,513)	(4,142,324,513)
IV. Hàng tồn kho	140		295,633,194,587	287,163,684,939
1. Hàng tồn kho	141		295,633,194,587	287,163,684,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105,653,297	144,004,851
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,041,504	64,393,058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79,611,793	79,611,793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		446,314,552,681	451,159,388,457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,519,116,183	2,519,116,183

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,519,116,183	2,519,116,183
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,818,049,185	38,712,448,180
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33,818,049,185	38,712,448,180
- Nguyên giá	222		78,049,681,395	95,169,789,731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,231,632,210)	(56,457,341,551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29,525,232,122	29,455,660,319
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		28,579,755,374	28,510,183,571
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		945,476,748	945,476,748
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		378,925,000,000	378,925,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		375,000,000,000	375,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,625,000,000	2,625,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,300,000,000	1,300,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,527,155,191	1,547,163,775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,527,155,191	1,547,163,775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		836,273,967,700	1,006,072,653,821
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		652,986,747,948	822,793,779,880
I. Nợ ngắn hạn	310		651,843,414,618	820,713,113,229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		93,580,275,713	92,237,074,484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161,101,242,645	155,465,501,357
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		999,734,114	899,131,593
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		113,834,724,217	141,852,734,417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		280,465,900,454	428,397,133,903
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,861,537,475	1,861,537,475
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,143,333,330	2,080,666,651
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,143,333,330	2,080,666,651
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183,287,219,752	183,278,873,941
I. Vốn chủ sở hữu	410		183,287,219,752	183,278,873,941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,521,159,818	20,521,159,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(568,522,890)	(568,522,890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,023,541,276	1,023,541,276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,311,041,548	12,302,695,737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,302,695,737	12,257,453,239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,345,811	45,242,498
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		836,273,967,700	1,006,072,653,821

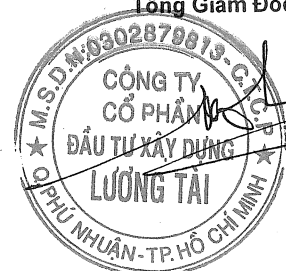
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 04 năm 2020
Tổng Giám Đốc


Nguyễn Anh Tuấn


Lê Thị Ngọc Linh



Phan Anh Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2020

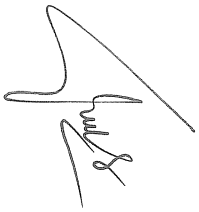
ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28,608,653,680	69,217,023,082	28,608,653,680	69,217,023,082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28,608,653,680	69,217,023,082	28,608,653,680	69,217,023,082
4. Giá vốn hàng bán	11		25,785,990,000	59,946,859,578	25,785,990,000	59,946,859,578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,822,663,680	9,270,163,504	2,822,663,680	9,270,163,504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,001,774,407	9,891,823	2,001,774,407	9,891,823
7. Chi phí tài chính	22		6,126,682,289	7,145,537,172	6,126,682,289	7,145,537,172
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			7,145,537,172		7,145,537,172
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25			-		-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		898,270,724	1,320,920,674	898,270,724	1,320,920,674
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(2,200,514,926)	813,597,481	(2,200,514,926)	813,597,481
12. Thu nhập khác	31		3,909,090,909	363,636,364	3,909,090,909	363,636,364
13. Chi phí khác	32		1,698,143,720	474,559,136	1,698,143,720	474,559,136
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,210,947,189	(110,922,772)	2,210,947,189	(110,922,772)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		10,432,263	702,674,709	10,432,263	702,674,709
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,086,452	140,534,942	2,086,452	140,534,942

M.S.D.N. 3028798
- CÔNG TY
CỔ PHẦN
* ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÀI
KHUẬN TP.HC

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		8,345,811	562,139,767	8,345,811	562,139,767
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0.56	37.58	0.56	37.58
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Ngọc Linh

Ngày 19 tháng 04 năm 2020

Giám Đốc



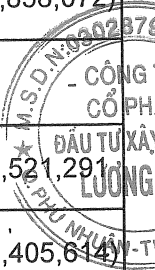
Đương Anh Tuấn



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83,503,725,752	471,718,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,801,131,472)	(276,239,904,815)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(286,097,250)	(517,798,007)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6,076,224,230)	(7,129,858,072)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154,942,955,514	411,030,521,291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(82,127,811,353)	(2,627,405,614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140,155,416,961	596,233,554,783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,710,082,845)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,850,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(399,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	23,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,001,774,407	9,891,823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,141,691,562	(376,490,108,177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		6,500,000,000	11,290,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153,727,900,105)	(231,482,009,615)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(147,227,900,105)	(220,192,009,615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,930,791,582)	(448,563,009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,320,732,375	1,068,957,312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		389,940,793	620,394,303

Ngày 19 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Lê Thị Ngọc Linh

Phan Anh Tuấn

Nguyễn Thị Thu Thảo

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003, và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 17 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng), cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LUT, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/01/2008.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau: xây dựng, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp – giao thông – thủy lợi – thủy điện – cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong công trình xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: máy trộn bê tông, nhựa nóng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng đối với hoạt động thương mại và có thể trên 12 tháng tùy theo thời gian hoàn thành đối với các công trình xây dựng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài	Thôn Đồng Quýt, Xã Bảo Hưng, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 29 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí đã chi ra để xây dựng các công trình dân dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng đối với các công cụ ngắn hạn và phân bổ trên 12 tháng đối với các công cụ có thời gian sử dụng dài hạn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	10

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức. Như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thụ nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ	Thành viên quản lý chủ chốt có quan hệ mật thiết với quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Lương Tài	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt – VND	317.120.913	40.358.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	69.985.725	5.277.539.299
– USD (*)	2.834.155	2.834.155
Các khoản tương đương tiền	-	-
	389.940.793	5.320.732.375

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ là 82,95 USD tương đương 2.834.155 VND

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	8.491.468.104	8.491.468.104	8.491.468.104	8.491.468.104
	8.491.468.104	8.491.468.104	8.491.468.104	8.491.468.104

Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài	375.000.000.000	375.000.000.000	375.000.000.000	375.000.000.000
	375.000.000.000	375.000.000.000	375.000.000.000	375.000.000.000

Đây là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ, để thực hiện dự án điện mặt trời tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Tại ngày báo cáo Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Lương Tài	2.625.000.000	2.625.000.000	2.625.000.000	2.625.000.000
	2.625.000.000	2.625.000.000	2.625.000.000	2.625.000.000

Đây là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Lương Tài với tỷ lệ 2%/vốn điều lệ. Tại ngày báo cáo Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

5.2.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 20 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng số 33/2019/HĐTĐ ngày 03 tháng 07 năm 2019 với lãi suất 6,8%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ	-	-
Phải thu các khách hàng khác		
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 – Công ty cổ phần	19.549.677.953	20.349.677.953
Tổng Công ty Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần DV – VT – TM & KT XD Công trình Huy Hoàng	-	27.438.256.964
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và TM Sông Trà	3.986.186.700	22.965.138.576
Công ty TNHH Keangnam Enterprises	1.230.703.980	1.230.703.980
Các khách hàng khác	11.025.308.397	9.550.893.273
	35.791.877.030	81.534.670.746

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Ông Bùi Đình Hưng	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ	-	-
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Một Hai Bảy	17.676.042.515	118.397.672.515
Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6 – Công ty cổ phần	7.435.400.456	7.445.001.342
Công ty Cổ phần DV – VT – TM & KT XD Công trình Huy Hoàng	1.345.133.535	1.345.133.535

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Công ty Cổ phần Hải An Thịnh	-	6.212.548.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Vũ	-	-
Các nhà cung cấp khác	15.298.936.181	31.921.290.425
	41.755.512.687	165.321.646.146

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Placo vay theo hợp đồng vay số 01/HĐVV/LUTACO – PLACO ngày 08 tháng 11 năm 2018 với lãi suất là 0%. Công ty hiện đang tiến hành các thủ tục để khởi kiện Công ty Cổ phần Placo để thu hồi khoản cho vay này.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Ông Bùi Đình Hưng – ký quỹ	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ – ký quỹ	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Phải thu ngắn hạn Khác				
Tạm ứng quỹ công trình, người lao động	2.227.929.092	-	1.369.698.773	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.206.163.942	(617.500.000)	2.209.683.943	(617.500.000)
	5.934.093.034	(617.500.000)	5.079.382.716	(617.500.000)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Ông Bùi Đình Hưng – tiền mua quỹ đất	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.519.116.183	-	2.519.116.183	-
	2.519.116.183	-	2.519.116.183	-

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	31/03/2020		Thời gian quá hạn VND	01/01/2020	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Đỗ Khắc Công	trên 3 năm	150.000.000	150.000.000	trên 3 năm	150.000.000	150.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Thời gian quá hạn VND	31/03/2020		Thời gian quá hạn VND	01/01/2020	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phạm Thanh Huấn	trên 3 năm	100.000.000	100.000.000	trên 3 năm	100.000.000	100.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	trên 3 năm	3.892.324.513	3.892.324.513	trên 3 năm	3.892.324.513	3.892.324.513
		4.142.324.513	4.142.324.513		4.142.324.513	4.142.324.513

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	617.500.000	3.524.824.513	4.142.324.513
Trích lập dự phòng	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	617.500.000	3.524.824.513	4.142.324.513

5.8 Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	587.403.494	-	587.403.494	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	237.093.308.262	-	231.579.108.615	-
Hàng hoá	57.952.482.830	-	54.997.172.830	-
	295.633.194.586	-	287.163.684.939	-

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	26.041.504	64.393.058
	26.041.504	64.393.058

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Máy móc thiết bị	-	20.008.584
Chi phí công trình	1.527.155.191	1.527.155.191
	1.527.155.191	1.547.163.775

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	30.363.634	88.849.154.240	5.803.613.880	381.509.977	105.148.000	95.169.789.731
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(13.525.135.245)	(3.594.973.091)	-	-	(17.120.108.336)
Tại ngày 31/03/2020	30.363.634	75.324.018.995	2.208.640.789	381.509.977	105.148.000	78.049.681.395
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	30.363.634	54.513.426.231	1.426.893.709	381.509.977	105.148.000	56.457.341.551
Khấu hao trong năm	-	2.047.094.940	58.251.244	-	-	2.105.346.184
Thanh lý	-	(13.525.135.245)	(805.920.280)	-	-	(14.331.055.525)
Tại ngày 31/03/2020	30.363.634	43.035.385.926	679.224.673	381.509.977	105.148.000	44.231.632.210
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	-	34.335.728.009	4.376.720.171	-	-	38.712.448.180
Tại ngày 31/03/2020	-	32.288.633.069	1.529.416.116	-	-	33.818.049.185

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 31/12/2018	30.363.634	11.339.288.078	172.549.862	381.509.977	105.148.000	12.028.859.551
Tại ngày 31/12/2019	30.363.634	11.778.828.435	172.549.862	381.509.977	105.148.000	12.468.399.908

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.534.115.147 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Chi phí thi công công trình (*)	28.579.755.374	28.579.755.374	28.510.183.571	28.510.183.571
	28.579.755.374	28.579.755.374	28.510.183.571	28.510.183.571

(*) Phân loại lại cho phù hợp mục 5.8, đối với các công trình có chu kỳ sản xuất khác với chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020	Chi phí phát sinh trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang			
- Kho Củ Chi	-	-	-
- Kho Kim Dinh	-	-	-
- Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh	945.476.748	-	945.476.748
	945.476.748	-	945.476.748

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả nhà cung cấp – bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Lương Tài	1.450.257.018	1.450.257.018
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Thương mại Quốc Tế	11.405.566.100	11.405.566.100
Công ty TNHH XD Lương Thịnh	9.460.350.000	9.460.350.000
Hợp Tác Xã Dịch vụ Thắng Đa Ngành Nghề	8.322.000.185	8.322.000.185
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Việt Hàn	5.550.712.750	5.550.712.750
Công ty TNHH Hùng Vân	5.366.964.588	5.366.964.588
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina Asphalt	4.324.099.750	4.324.099.750
Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Trường	4.846.864.092	4.252.375.092
Công ty Cổ phần Bách Toàn	-	3.194.328.300
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Thịnh Phát	2.421.866.140	2.421.866.140
Các nhà cung cấp khác	40.431.595.090	36.488.554.561
	93.580.275.713	92.237.074.484

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Tu Solar Holdings	29.191.000.000	29.191.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang	43.560.000.000	43.560.000.000
Tổng Công ty XD Số 1 – TNHH MTV	72.128.772.393	74.385.774.141
Ban quản lý Dự án Xây dựng Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đoạn Km 244 – Km 262	3.282.513.216	3.282.513.216
Các khách hàng khác	12.938.957.036	5.046.214.000
	161.101.242.645	155.465.501.357

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/03/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Tăng trong năm VND	Số đã nộp / khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp	208.272.311	-	3.360.865.368	(3.264.319.549)	304.818.130	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	690.859.282	-	2.086.452	-	692.945.734	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.970.250	-	1.970.250	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	899.131.593	-	3.367.922.070	(3.267.319.549)	999.734.114	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.432.263	1.080.068.911
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.489.271.831
Thu nhập chịu thuế	10.432.263	2.569.340.742
Lỗ từ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	10.432.263	2.569.340.742
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	2.086.452	513.868.148
Thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	520.958.265
Thuế TNDN hiện hành	2.086.452	1.034.826.413

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá phục vụ sản xuất.

Tiền thuê đất

Công ty thuê đất để đặt máy nghiền đá và đặt trạm trộn bê tông.

Thuế bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác đá.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	135.795.000	122.460.000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - công ty cổ phần	91.914.045	91.914.045
Ông Lê Công An – kỹ quỹ	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.638.360.372	3.638.360.372
	4.866.069.417	4.852.734.417

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn bên liên quan				
Ông Bùi Đình Hưng (1)	107.742.613.000	107.742.613.000	137.000.000.000	137.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (2)	173.317.863.937	173.317.863.937	169.817.863.937	169.817.863.937
Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác				
Vay Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – TMHH MTV (4)	102.059.936.622	102.059.936.622	102.059.936.622	102.059.936.622
Nguyễn Văn Lục (5)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Nợ đến hạn trả				
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nam – xem mục 5.18.2	990.000.000	990.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Cty TNHH Cho thuê Tài chính Chailease – xem mục 5.18.2	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – xem mục 5.18.2	-	-	-	-
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành – xem mục 5.18.2	98.099.895	98.099.895	496.000.000	496.000.000
Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	-	-	703.333.344	703.333.344
	388.208.513.454	388.208.513.454	565.397.133.903	565.397.133.903

Thông tin về các khoản vay có số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

- (1) Khoản mượn tiền của Ông Bùi Đình Hưng, lãi suất 0%, mục đích để bổ sung vốn kinh doanh trong ngắn hạn.
- (2) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 06/2019/130738/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2019 với hạn mức 250.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ (từ 8%/năm đến 8,5%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng (hệ thống BIDV) và tại các Tổ chức tín dụng khác.

(3) Khoản vay từ Ngân hàng Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HĐTĐ503201900042 ngày 31 tháng 01 năm 2019 với số tiền cho vay là 150.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn đi qua địa bàn Thành phố Hải Phòng và 09Km trên địa bàn Tỉnh Thái Bình theo hợp đồng thi công ký giữa công ty Cổ phần Đầu tư đường ven biển Hải Phòng và công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài; Thanh toán tiền cho Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Một Hai Bảy theo hợp đồng giao khoán thi công xây dựng số 2912/HĐKT/2018 Ngày 29 tháng 12 năm 2018; Thanh toán tiền cho Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sông Trà theo hợp đồng nguyên tắc số 001/219/HĐNT/ST-LT ngày 03 tháng 01 năm 2019; Thanh toán tiền cho công ty Cổ phần Dịch vụ Vận Tải Thương Mại và Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Huy Hoàng theo hợp đồng nguyên tắc số 001/2019/LT-HH Ngày 10 tháng 01 năm 2019. Tài sản thế chấp cho khoản vay bao gồm: Chăm cổ 13.857.746 cổ phần (mã cổ phần CC1) do Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP phát hành thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc; Thế chấp quyền đòi nợ (bao gồm quyền đòi nợ hiện hữu và hình thành trong tương lai) được ký giữa Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo: Hợp đồng thi công xây dựng số 1201/HĐKT/2018 ngày 12/01/2018 và Hợp đồng thi công xây dựng số 1008/BOTHP-LUT/2018 ngày 10/08/2018.

(4) Chi tiết khoản vay của Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – TMHH MTV như sau:

Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Số tiền VN
HĐTĐ 18.008/TCT-TCKT CT cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1	01/10/2019 - 31/12/2019	0,81	1.009.043.822
HĐTĐ 18.029/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (CV HĐTĐ 18.030/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (CV HĐTĐ 18.032/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (CV HĐTĐ 18.035/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (CV TB18.04/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 HĐTĐ 18.052/TCT-TCKT CT Đường TB19.007/TCT-TCKT CT Hàm chui CW3A hầm rào đến Hải Nam	01/10/2019 - 31/12/2019	0,00	10.000.000.00
	01/10/2019 - 31/12/2019	0,00	10.000.000.000
	01/10/2019 - 31/12/2019	0,00	10.000.000.000
	01/10/2019 - 31/12/2019	0,00	10.000.000.000
	01/10/2019 - 31/12/2019	0,00	10.000.000.000
	01/10/2019 - 31/12/2019	0,81	50.000.000.000
	01/10/2019 - 31/12/2019	0,00	1.050.892.800
Tổng cộng			102.059.936.622

(5) Khoản vay của Ông Nguyễn Văn Lục theo hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐTV/2018 ngày 12 tháng 9 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (2)	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000
Nợ thuê tài chính				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	823.333.330	823.333.330	1.760.666.651	1.760.666.651
	1.143.333.330	1.143.333.330	2.080.666.651	2.080.666.651

Thông tin về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

- (1) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/130738/HĐTD ngày 12/10/2015 thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay mua máy rải nhựa đường bánh xích, chất lượng còn lại trên 80%, theo Hợp đồng mua bán máy rải nhựa số 35/HĐ/2015 ngày 27/08/2015 giữa công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và công ty Cổ phần ĐT&XD Bùi Vĩ để bổ sung cho công tác thi công tại công trường, trước mắt là cao tốc Hà Nội - Hải Phòng nhằm đảm bảo thi công kịp tiến độ do Nhà thầu chính đề ra. Lãi suất 10%/năm được điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào các ngày 15/01 và 15/07 hằng năm. Tài sản đảm bảo thế chấp máy rải nhựa bánh xích, nhãn hiệu Volgele, Model S1900-2 được định giá tại thời điểm 12/10/2015 là 5.909.090.909 VND.
- (2) Khoản nợ vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam theo hợp đồng 01/2018-HĐCVDADT/NHCT384-LT ngày 21 tháng 3 năm 2018 thời hạn vay 36 tháng với lãi suất 8%/năm (từ 21/3/2018- 21/03/2019) sau thời gian này lãi suất sẽ thay đổi. Tài sản đảm bảo là 10 chiếc ô tô tải tự đổ nhãn hiệu Thaco.
- (3) Khoản nợ vay dài hạn từ Công ty TNHH MTV Tài chính TOYOTA Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng tín dụng chi tiết như sau:
 + Hợp đồng tín dụng số 1000328535 ngày 20/02/2019 thời hạn vay 60 tháng với lãi suất 6.99%/năm áp dụng 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe. Tài sản đảm bảo là xe Toyota Land Cruiser Prado TRJ150L-GKTEK.
 + Hợp đồng tín dụng số 1000384702 ngày 20/02/2019 thời hạn vay 36 tháng với lãi suất 6.99%/năm áp dụng 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe. Tài sản đảm bảo là xe Toyota Camry 2.5Q.

5.17.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/03/2020 VND
Quỹ phúc lợi	1.861.537.475	-	-	1.861.537.475
	1.861.537.475	-	-	1.861.537.475

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
--------------------	----------------------	--------------	-----------------------	--------------------------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước						
Tại ngày 01/01/2019	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.257.453.239	183.233.631.442
Lãi trong năm	-	-	-	-	45.242.498	45.242.498
Tại ngày 31/12/2019	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.302.695.737	183.278.873.941
Năm nay						
Tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.302.695.737	183.278.873.941
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.345.811	8.345.811
Tại ngày 31/03/2020	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.311.041.448	183.287.219.652

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/03/2020		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bà Vũ Thị Thứ	2.806.100	28.061.000.000	18,71%
Ông Bùi Đình Hưng	2.699.000	26.990.000.000	17,99%
Ông Bùi Đình Hải	1.351.500	13.515.000.000	9,01%
Ông Bùi Đình Hiếu	1.016.500	10.165.000.000	6,78%
Các cổ đông khác	7.086.900	70.869.000.000	47,24%
Cổ phiếu quỹ	40.000	400.000.000	0,27%
	15.000.000	150.000.000.000	100,00%

5.19.3 Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.000	40.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.960.000	14.960.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	82,95	82,95

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
-----------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tổng doanh thu		
Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	24.271.990.000	224.461.217.648
Doanh thu công trình xây dựng	4.046.663.680	23.252.234.671
Doanh thu cho thuê	290.000.000	194.545.455
	28.608.653.680	247.907.997.774
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	28.608.653.680	247.907.997.774

Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.512.755.310.547 VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.508.708.646.867 VND).

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần ĐT - XD Bùi Vũ	-	572.727.273
	-	572.727.273

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn nguyên vật liệu, vật tư	24.271.990.000	218.932.708.250
Giá vốn công trình xây dựng	1.514.000.000	15.807.668.241
Giá vốn dịch vụ cho thuê	-	-
	25.785.990.000	234.740.376.491

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.001.774.407	38.092.556.787
	2.001.774.407	38.092.556.787

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	6.126.682.289	35.919.429.923
	6.126.682.289	35.919.429.923

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	401.992.500	1.783.501.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.574.950	367.002.849

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

		-	1.036.470.454
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	421.703.274	2.649.441.124
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>898.270.724</u>	<u>5.836.416.151</u>
6.6	Thu nhập khác		
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	Các khoản thu nhập khác	3.909.090.909	2.463.176.423
		<u>3.909.090.909</u>	<u>2.463.176.423</u>
6.7	Chi phí khác		
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	Chi phí bị phạt thuế	-	10.887.439.508
	Các khoản chi phí khác	1.698.143.720	10.887.439.508
		<u>1.698.143.720</u>	<u>10.887.439.508</u>
6.8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.345.811	45.242.498
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
	Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>8.345.811</u>	<u>45.242.498</u>
	Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.960.000	14.960.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>0,6</u>	<u>3</u>
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
		Năm 2020	Năm 2019
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.960.000	14.960.000
	Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
	Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>14.960.000</u>	<u>14.960.000</u>
6.9	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.522.382.482	227.298.865.327
	Chi phí nhân công	610.707.500	3.227.934.801
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.154.166.887	11.212.186.449
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.551.331	11.418.845.990
	Chi phí khác	98.839.864	3.152.008.792

8.045.648.064

256.309.841.359

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay	7.437.333.321	631.292.373.973

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay	153.000.000.000	484.827.406.180
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	937.333.321	701.250.263
	153.937.333.321	485.528.656.443

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	388.208.513.454	1.143.333.330	389.351.846.784
Phải trả người bán	93.580.275.713	-	93.580.275.713
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.730.274.417	-	4.730.274.417
	486.519.063.584	1.143.333.330	487.662.396.914

Ngày 01 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	565.397.133.903	2.080.666.651	567.477.800.554
Phải trả người bán	92.237.074.484	-	92.237.074.484
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.730.274.417	-	4.730.274.417
	662.364.482.804	2.080.666.651	664.445.149.455

Tài sản đảm bảo

Công ty đã mang tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 (xem tại thuyết minh số 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	35.791.877.030	81.534.670.746	35.791.877.030	81.534.670.746
Các khoản phải thu khác	5.934.093.034	7.598.498.899	5.934.093.034	7.598.498.899
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.491.468.104	9.791.468.104	8.491.468.104	9.791.468.104
Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	2.625.000.000	2.625.000.000	2.625.000.000	2.625.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	389.940.793	5.320.732.375	389.940.793	5.320.732.375
	59.232.378.961	112.870.370.124	59.232.378.961	112.870.370.124
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	430.477.800.554	567.477.800.554	430.477.800.554	567.477.800.554
Phải trả người bán	93.580.275.713	92.237.074.484	93.580.275.713	92.237.074.484
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	4.730.274.417	4.730.274.417	4.730.274.417	4.730.274.417
	528.788.350.684	664.445.149.455	528.788.350.684	664.445.149.455

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bùi Đình Hưng		
Vay tiền	-	177.300.000.000
Trả nợ vay	-	(40.300.000.000)
Bùi Đình Hải		
Nhận cung cấp dịch vụ	-	-
Vũ Thị Thứ		
Cung cấp dịch vụ	-	-
Thanh toán tiền ký quỹ	-	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD Bùi Vũ		
Cung cấp dịch vụ	-	572.727.273
Thu lại tiền ứng trước	-	155.841.355.294
Thanh toán tiền ký quỹ	-	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3, 5.4, 5.6 và 5.15.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các khoản thù lao	651.250.000	422.500.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 6.1.2.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.


Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính vì Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là xây dựng công trình và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

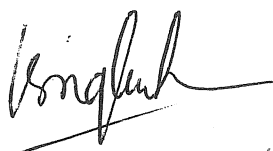
9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ THU THẢO
Người lập


Nguyễn Thị Thu Thảo

LÊ THỊ NGỌC LINH
Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Linh

PHAN ANH TUẤN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2020



Phan Anh Tuấn

